

Số: 1856../2021/EIB-KTTHHCM, ngày 31 tháng 03 năm 2021V/v công bố thông tin báo cáo kiểm toán  
riêng và hợp nhất năm 2020 của Eximbank**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM****Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM**

Công ty: Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Mã chứng khoán: EIB

Trụ sở chính: Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh  
Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

Điện thoại: (028) 3821 0056

Fax: (028) 3914 2457

Người thực hiện công bố thông tin: **Trần Tấn Lộc** – Phó Tổng Giám đốc.Địa chỉ: Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn  
và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

Điện thoại: (028) 3821 0056

Fax: (028) 3914 2457

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳNội dung thông tin công bố: Báo cáo kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2020 của  
Eximbank.Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào  
ngày 31../**03/2021** tại đường dẫn <http://www.eximbank.com.vn>.Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu  
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu. KTTH.

**TRẦN TẤN LỘC**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

## MỤC LỤC

|                                               | <i>Trang</i> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                               | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 12 - 74      |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 11/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 1992. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301179079 ngày 10 tháng 9 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên              | Chức vụ                                     |
|------------------------|---------------------------------------------|
| Ông Yasuhiro Saitoh    | Chủ tịch (từ ngày 25 tháng 6 năm 2020)      |
| Ông Cao Xuân Ninh      | Chủ tịch (đến ngày 25 tháng 6 năm 2020)     |
| Ông Nguyễn Quang Thông | Phó Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 2 năm 2020)  |
| Ông Yasuhiro Saitoh    | Phó Chủ tịch (đến ngày 25 tháng 6 năm 2020) |
| Ông Đặng Anh Mai       | Phó Chủ tịch (đến ngày 25 tháng 7 năm 2020) |
| Ông Lê Minh Quốc       | Thành viên độc lập                          |
| Ông Cao Xuân Ninh      | Thành viên (từ ngày 25 tháng 6 năm 2020)    |
| Ông Đặng Anh Mai       | Thành viên (từ ngày 25 tháng 7 năm 2020)    |
| Ông Hoàng Tuấn Khải    | Thành viên                                  |
| Ông Ngô Thanh Tùng     | Thành viên                                  |
| Ông Lê Văn Quyết       | Thành viên                                  |
| Bà Lương Thị Cẩm Tú    | Thành viên                                  |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên              | Chức vụ    |
|------------------------|------------|
| Ông Trần Ngọc Dũng     | Trưởng Ban |
| Ông Trịnh Bảo Quốc     | Thành viên |
| Ông Đặng Hữu Tiến      | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Mai Phương | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên              | Chức vụ                                     |
|------------------------|---------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Cảnh Vinh   | Quyền Tổng Giám đốc                         |
| Ông Trần Tấn Lộc       | Phó Tổng Giám đốc                           |
| Ông Đào Hồng Châu      | Phó Tổng Giám đốc                           |
| Bà Đinh Thị Thu Thảo   | Phó Tổng Giám đốc                           |
| Bà Văn Thái Bảo Nhi    | Phó Tổng Giám đốc                           |
| Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính   |
| Ông Nguyễn Hướng Minh  | Phó Tổng Giám đốc                           |
| Ông Lê Quang Trung     | Kế toán Trưởng (từ ngày 4 tháng 5 năm 2020) |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG

Người đại diện của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Cảnh Vinh, chức danh Quyền Tổng Giám đốc.

Đến ngày lập báo cáo này, Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục với các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện bổ nhiệm Tổng Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được Hội đồng Quản trị thông qua theo Nghị quyết số 116/2021/EIB/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2021, theo đó, Hội đồng Quản trị Ngân hàng giao cho Quyền Tổng Giám đốc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng và công ty con.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Cảnh Vinh  
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 60859558/22087448-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") và công ty con được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 74, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2020 với vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay một nhóm khách hàng được đảm bảo bằng tài sản là cổ phiếu của một Ngân hàng khác.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Saman Wijaya Bandara  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2018-004-1

Vũ Tiến Dũng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02/TCTD-HN

|                                                                      | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                       |                        |                                                     |                                                     |
| <b>Tiền mặt và vàng</b>                                              | <b>5</b>               | <b>2.073.126</b>                                    | <b>2.630.283</b>                                    |
| <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                      | <b>6</b>               | <b>3.910.391</b>                                    | <b>5.737.641</b>                                    |
| <b>Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b>    |                        | <b>32.378.350</b>                                   | <b>25.857.597</b>                                   |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                                           | 7.1                    | 32.378.350                                          | 25.857.588                                          |
| Cho vay các TCTD khác                                                | 7.2                    | -                                                   | 9                                                   |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>8</b>               | <b>49.073</b>                                       | <b>207.803</b>                                      |
| <b>Cho vay khách hàng</b>                                            |                        | <b>99.487.571</b>                                   | <b>112.181.970</b>                                  |
| Cho vay khách hàng                                                   | 9                      | 100.767.406                                         | 113.254.792                                         |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | 10.1                   | (1.279.835)                                         | (1.072.822)                                         |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                            |                        | <b>15.967.304</b>                                   | <b>14.540.461</b>                                   |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   | 11.1                   | 7.875.277                                           | 8.866.350                                           |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              | 11.2, 11.3             | 9.073.142                                           | 8.017.640                                           |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   | 11.5                   | (981.115)                                           | (2.343.529)                                         |
| <b>Tài sản cố định</b>                                               |                        | <b>3.348.385</b>                                    | <b>3.444.021</b>                                    |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i>                                      | <i>12.1</i>            | <i>751.818</i>                                      | <i>804.140</i>                                      |
| Nguyên giá tài sản cố định                                           |                        | 2.095.545                                           | 2.075.948                                           |
| Hao mòn tài sản cố định                                              |                        | (1.343.727)                                         | (1.271.808)                                         |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i>                                       | <i>12.2</i>            | <i>2.596.567</i>                                    | <i>2.639.881</i>                                    |
| Nguyên giá tài sản cố định                                           |                        | 2.820.112                                           | 2.823.946                                           |
| Hao mòn tài sản cố định                                              |                        | (223.545)                                           | (184.065)                                           |
| <b>Tài sản Có khác</b>                                               |                        | <b>3.220.977</b>                                    | <b>2.938.542</b>                                    |
| Các khoản phải thu                                                   | 13.1                   | 1.782.238                                           | 1.353.548                                           |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                          | 13.2                   | 1.005.762                                           | 1.195.201                                           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                       | 18.2                   | 45.501                                              | -                                                   |
| Tài sản Có khác                                                      | 13.3                   | 821.269                                             | 812.772                                             |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội<br>bảng khác                  | 13.4                   | (433.793)                                           | (422.979)                                           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                                  |                        | <b>160.435.177</b>                                  | <b>167.538.318</b>                                  |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02/TCTD-HN

|                                                          | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       |                        |                                                     |                                                     |
| <b>Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>          | <b>14</b>              | <b>33.805</b>                                       | <b>41.479</b>                                       |
| <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                     | <b>15</b>              | <b>6.320.362</b>                                    | <b>8.643.183</b>                                    |
| Tiền gửi của các TCTD khác                               | 15.1                   | 5.627.362                                           | 8.063.808                                           |
| Vay các TCTD khác                                        | 15.2                   | 693.000                                             | 579.375                                             |
| <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                           | <b>16</b>              | <b>133.917.740</b>                                  | <b>139.278.464</b>                                  |
| <b>Các khoản nợ khác</b>                                 |                        | <b>3.343.780</b>                                    | <b>3.825.879</b>                                    |
| Các khoản lãi, phí phải trả                              | 17.1                   | 2.402.606                                           | 3.039.261                                           |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                       | 17.2                   | 941.174                                             | 786.618                                             |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  |                        | <b>143.615.687</b>                                  | <b>151.789.005</b>                                  |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    |                        |                                                     |                                                     |
| <b>Vốn</b>                                               |                        |                                                     |                                                     |
| Vốn điều lệ                                              |                        | 12.355.229                                          | 12.355.229                                          |
| Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và<br>mua sắm tài sản cố định |                        | 15.396                                              | 15.396                                              |
| Thặng dư vốn cổ phần                                     |                        | 156.322                                             | 156.322                                             |
| Cổ phiếu quỹ                                             |                        | (78.273)                                            | (78.273)                                            |
| <b>Các quỹ dự trữ</b>                                    |                        | <b>1.976.822</b>                                    | <b>1.815.129</b>                                    |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>                          |                        | <b>2.393.994</b>                                    | <b>1.485.510</b>                                    |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               | <b>19.1</b>            | <b>16.819.490</b>                                   | <b>15.749.313</b>                                   |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                |                        | <b>160.435.177</b>                                  | <b>167.538.318</b>                                  |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02/TCTD-HN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Thuyết minh                          | Ngày 31 tháng 12 năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>Triệu đồng |
|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Bảo lãnh vay vốn                     | -                                       | 192                                     |
| Cam kết giao dịch hối đoái           | 65.198.286                              | 134.488.678                             |
| - Cam kết mua ngoại tệ               | 1.107.480                               | 2.297.294                               |
| - Cam kết bán ngoại tệ               | 1.074.893                               | 1.344.152                               |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi         | 63.015.913                              | 130.847.232                             |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 3.280.360                               | 3.796.463                               |
| Bảo lãnh khác                        | 3.620.406                               | 5.355.747                               |
| Các cam kết khác                     | 168.356                                 | 168.903                                 |
| <b>32</b>                            | <b>72.267.408</b>                       | <b>143.809.983</b>                      |

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh  
Phó phòng  
Kế toán Tổng hợp & Thuế

Người kiểm soát:



Ông Lê Quang Trung  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Cảnh Vinh  
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B03/TCTD-HN

|                                                                                       | Thuyết<br>minh | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 21             | 10.818.893            | 11.305.756              |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | 22             | (7.505.157)           | (8.085.390)             |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             |                | <b>3.313.736</b>      | <b>3.220.366</b>        |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         |                | 984.041               | 811.551                 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             |                | (516.085)             | (428.015)               |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                 | <b>23</b>      | <b>467.956</b>        | <b>383.536</b>          |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | <b>24</b>      | <b>398.614</b>        | <b>364.541</b>          |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                        | <b>25</b>      | <b>55.408</b>         | <b>229.058</b>          |
| Thu nhập từ hoạt động khác                                                            |                | 245.727               | 646.791                 |
| Chi phí hoạt động khác                                                                |                | (39.703)              | (362.663)               |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                                    | <b>26</b>      | <b>206.024</b>        | <b>284.128</b>          |
| <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                               | <b>27</b>      | <b>3.849</b>          | <b>4.659</b>            |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>                                                        |                | <b>4.445.587</b>      | <b>4.486.288</b>        |
| Chi phí cho nhân viên                                                                 |                | (1.468.998)           | (1.655.878)             |
| Chi phí khấu hao                                                                      |                | (154.355)             | (159.402)               |
| Chi phí hoạt động khác                                                                |                | (815.331)             | (885.468)               |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                         | <b>28</b>      | <b>(2.438.684)</b>    | <b>(2.700.748)</b>      |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |                | <b>2.006.903</b>      | <b>1.785.540</b>        |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                      | 10             | (667.377)             | (690.291)               |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                                                      |                | <b>1.339.526</b>      | <b>1.095.249</b>        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                          |                | (314.846)             | (229.117)               |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại                                                       | 18.2           | 45.501                | -                       |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                        | <b>18.1</b>    | <b>(269.345)</b>      | <b>(229.117)</b>        |
| <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>                                                             |                | <b>1.070.181</b>      | <b>866.132</b>          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>                                       | <b>20</b>      | <b>870</b>            | <b>704</b>              |

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh  
Phó phòng  
Kế toán Tổng hợp & Thuế

Người kiểm soát:



Ông Lê Quang Trung  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Nguyễn Cảnh Vinh  
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B04/TCTD-HN

|                                                                                                               | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>Năm nay<br/>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước<br/>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                                |                        |                               |                                 |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                         |                        | 10.920.033                    | 11.286.226                      |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                                    |                        | (8.069.937)                   | (7.236.936)                     |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                       |                        | 467.956                       | 383.536                         |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng, ngoại tệ                               |                        | 465.678                       | 683.519                         |
| Thu nhập khác                                                                                                 |                        | 15.735                        | 912                             |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                                    | 26                     | 172.987                       | 194.159                         |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                                      |                        | (2.273.742)                   | (2.478.165)                     |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm                                                                         | 18                     | (229.631)                     | (171.931)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động</b> |                        | <b>1.469.079</b>              | <b>2.661.320</b>                |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                                    |                        |                               |                                 |
| Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                                      |                        | (2.466.076)                   | (653.362)                       |
| Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                     |                        | 158.730                       | (207.803)                       |
| Giảm/(Tăng) các khoản cho vay khách hàng                                                                      |                        | 14.977.785                    | (8.158.500)                     |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)                      | 11.5                   | (1.818.011)                   | (645.323)                       |
| Tăng khác về tài sản hoạt động                                                                                |                        | (525.982)                     | (110.411)                       |
| <b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>                                                                |                        |                               |                                 |
| Giảm các khoản nợ NHNN Việt Nam                                                                               |                        | (7.674)                       | (7.848)                         |
| Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD                                                                    |                        | (2.322.821)                   | (7.367.881)                     |
| Giảm các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác                                            |                        | -                             | (59.258)                        |
| (Giảm)/Tăng tiền gửi của khách hàng                                                                           |                        | (5.360.724)                   | 20.584.595                      |
| Tăng khác về nợ phải trả hoạt động                                                                            |                        | 75.913                        | 65.189                          |
| Chi từ các quỹ                                                                                                |                        | (4)                           | (353)                           |
| <b>Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                                     |                        | <b>4.180.215</b>              | <b>6.100.365</b>                |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                                    |                        |                               |                                 |
| Mua sắm tài sản cố định                                                                                       |                        | (95.028)                      | (140.971)                       |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                              |                        | 47.310                        | 442.281                         |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                   | 27                     | 3.849                         | 4.659                           |
| <b>Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>                                                           |                        | <b>(43.869)</b>               | <b>305.969</b>                  |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B04/TCTD-HN

| Thuyết<br>minh | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|----------------|-----------------------|-------------------------|
|----------------|-----------------------|-------------------------|

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                             |            |            |
|---------------------------------------------|------------|------------|
| Tiền thuần từ hoạt động tài chính           | -          | -          |
| Tiền thuần trong năm                        | 4.136.346  | 6.406.334  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm  | 34.225.521 | 27.819.187 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 38.361.867 | 34.225.521 |

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh  
Phó phòng  
Kế toán Tổng hợp & Thuế

Người kiểm soát:



Ông Lê Quang Trung  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Cảnh Vinh  
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

#### **Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 11/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 1992. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301179079 ngày 10 tháng 9 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

#### **Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.355.229 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 12.355.229 triệu đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.235.522.904 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **Mạng lưới hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

#### **Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một công ty con như sau:

| Tên công ty                                                                                                        | Giấy phép đăng ký kinh doanh số       | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ sở hữu % |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|----------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | Số 031028097 ngày 24 tháng 8 năm 2010 | Quản lý tài sản    | 100%           |

#### **Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có 5.561 nhân viên (31 tháng 12 năm 2019: 6.341 nhân viên).

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

### 3.3 *Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

### 3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng và công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.3 *Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác*

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng và công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng và công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

### 4.4 *Các khoản cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

#### *Dự phòng cụ thể*

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2020. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

| Nhóm nợ |                    | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|---------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0%                    |
| 2       | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5%                    |
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"><li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li><li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li><li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li></ul><br>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. | 20%                   |
| 4       | Nợ nghi ngờ        | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.                                                                                                                                                                                                                    | 50%                   |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng* (tiếp theo)

| Nhóm nợ |                        | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|---------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 5       | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | 100%                  |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng và công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và công ty con.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng và công ty con phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và thông tư 09.

Ngân hàng và công ty con đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

#### *Dự phòng chung*

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng*** (tiếp theo)

#### *Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng và công ty con thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

### 4.6 ***Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")***

Ngân hàng và công ty con thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng và công ty con tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng và Công ty con sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

### 4.7 ***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***

#### 4.7.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

#### 4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Đối với chứng khoán vốn niêm yết: dự phòng giảm giá được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Theo đó, dự phòng giảm giá của các chứng khoán này được ghi nhận theo chênh lệch giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường. Giá thị trường của các chứng khoán này là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kết toán được cung cấp bởi ba công ty chứng có vốn điều lệ trên 300.000 triệu đồng. Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, hoặc không thể xác định một cách đáng tin cậy, để thận trọng thì Ngân hàng sử dụng báo cáo tài chính gần nhất của tổ chức kinh tế nhận vốn góp để xác định giá cổ phiếu. Số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*". Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với trái phiếu Chính phủ: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng và công ty con không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết khác: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất của chứng khoán nợ tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng và công ty con không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

### 4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

*Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN, Thông tư 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 09/2017/TT-NHNN ngày 14 ngày 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng và công ty con phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ  $m$ ;
- $X_{m-1}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ  $m-1$ ;
- $Y$  là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- $n$  là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- $m$  là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- $Z_m$  là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ  $m$ ). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp  $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ( $X_{(m)}$ ) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Theo Khoản 15, Điều 1, Thông tư 08, hàng năm, Ngân hàng và công ty con rà soát phần vượt giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng và công ty con và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo cho NHNN trong văn bản xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm ("Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn"). Nếu chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng và công ty con lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNN thì Ngân hàng và công ty con sẽ sử dụng tối đa phần vượt này để trích lập bổ sung dự phòng đối với Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn ngay trong năm đó cho đến khi số tiền dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt sau khi được trích lập bổ sung bằng số tiền dự phòng phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt khi tính theo thời gian gốc.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

#### *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng và công ty con mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản thu nhập hoặc chi phí phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 4.10 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

### 4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

|                               |            |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị              | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải           | 2 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 - 10 năm |
| Phần mềm máy vi tính          | 5 - 10 năm |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng và công ty con được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao.

### 4.12 Các khoản phải thu

#### 4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và Công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.12 Các khoản phải thu (tiếp theo)

#### 4.12.2 Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>           | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu tháng đến dưới một năm | 30%                       |
| Từ một năm đến dưới hai năm        | 50%                       |
| Từ hai năm đến dưới ba năm         | 70%                       |
| Từ ba năm trở lên                  | 100%                      |

### 4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 4.14 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng

Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

### 4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ mà Ngân hàng và công ty con đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.16 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

### 4.17 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng và công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và công ty con.

#### *Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

#### *Các hợp đồng hoán đổi*

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

### 4.19 Vốn cổ phần

#### 4.19.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

#### 4.19.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

#### 4.19.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng và công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng và công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.19 Vốn cổ phần

#### 4.19.4 Các quỹ và dự trữ

##### *Các quỹ dự trữ của Ngân hàng*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

|                                | <i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức tối đa</i> |
|--------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế                         | 100% vốn điều lệ  |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế                        | Không quy định    |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

##### *Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam*

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập Công ty.

Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

### 4.20 Ghi nhận thu nhập và chi phí

#### *Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và công ty con thực thu.

#### *Phí dịch vụ và hoa hồng*

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

#### *Thu nhập từ hoạt động đầu tư*

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán vốn được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán nợ được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá trị ghi sổ còn lại của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật thay đổi số lượng cổ phiếu nắm giữ.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.20 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

#### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi Ngân hàng và công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với bất động sản cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

#### *Thu nhập khác*

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào Thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

### 4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh số 44*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

### 4.23 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.24 Lợi ích của nhân viên

#### 4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,50% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### 4.24.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

#### 4.24.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

### 4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### 4.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

### 4.27 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng và công ty con trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.28 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## 5. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

|                        | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 940.859                                             | 1.062.584                                           |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 899.312                                             | 1.349.042                                           |
| Vàng tiền tệ           | 232.955                                             | 218.657                                             |
|                        | <b>2.073.126</b>                                    | <b>2.630.283</b>                                    |

## 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

|               | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|---------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Bằng VND      | 3.437.552                                           | 5.249.196                                           |
| Bằng ngoại tệ | 472.839                                             | 488.445                                             |
|               | <b>3.910.391</b>                                    | <b>5.737.641</b>                                    |

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

|                                                                | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019</i> |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>                         |                                      |                                      |
| Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng      | 3%                                   | 3%                                   |
| Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên                | 1%                                   | 1%                                   |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8%                                   | 8%                                   |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên           | 6%                                   | 6%                                   |
| <i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>                |                                      |                                      |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ                                         | 1%                                   | 1%                                   |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

### 7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

|                              | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> | <b>12.385.700</b>                          | <b>8.121.963</b>                           |
| - Bằng VND                   | 5.765.534                                  | 460.767                                    |
| - Bằng ngoại tệ              | 6.620.166                                  | 7.661.196                                  |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    | <b>19.992.650</b>                          | <b>17.735.625</b>                          |
| - Bằng VND                   | 17.648.000                                 | 16.021.370                                 |
| - Bằng ngoại tệ              | 2.344.650                                  | 1.714.255                                  |
|                              | <b>32.378.350</b>                          | <b>25.857.588</b>                          |

### 7.2 Cho vay các TCTD khác

|          | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|----------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Bằng VND | -                                          | 9                                          |

### 7.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

|                  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | <b>19.992.650</b>                          | <b>17.735.634</b>                          |

## 8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

|                                                                              | Tổng giá trị của<br>hợp đồng (theo<br>tỷ giá ngày hiệu<br>lực hợp đồng)<br>Triệu đồng | Giá trị ghi sổ kế toán ròng<br>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) |                           |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|                                                                              |                                                                                       | Tài sản<br>Triệu đồng                                             | Nợ phải trả<br>Triệu đồng |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ<br/>tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b> |                                                                                       |                                                                   |                           |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                                                     | 14.135.810                                                                            | 35.481                                                            | -                         |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                                                   | 28.225.821                                                                            | 13.592                                                            | -                         |
|                                                                              | <b>42.361.631</b>                                                                     | <b>49.073</b>                                                     | -                         |
| <b>Số thuần</b>                                                              |                                                                                       | <b>49.073</b>                                                     |                           |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ<br/>tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> |                                                                                       |                                                                   |                           |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                                                     | 22.690.628                                                                            | 116.064                                                           | -                         |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                                                   | 61.867.696                                                                            | 91.739                                                            | -                         |
|                                                                              | <b>84.558.324</b>                                                                     | <b>207.803</b>                                                    | -                         |
| <b>Số thuần</b>                                                              |                                                                                       | <b>207.803</b>                                                    |                           |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

|                                                                   | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                   | 99.491.575                                          | 112.367.753                                         |
| Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng                                  | 776.472                                             | 569.162                                             |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng<br>và các giấy tờ có giá | 408.576                                             | 315.846                                             |
| Nợ cho vay chờ xử lý                                              | 88.752                                              | -                                                   |
| Các khoản trả thay khách hàng                                     | 2.031                                               | 2.031                                               |
|                                                                   | <b>100.767.406</b>                                  | <b>113.254.792</b>                                  |

### 9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

|                        | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 97.454.387                                          | 110.711.628                                         |
| Nợ cần chú ý           | 778.564                                             | 609.993                                             |
| Nợ dưới tiêu chuẩn (*) | 159.488                                             | 973.397                                             |
| Nợ nghi ngờ            | 479.162                                             | 144.790                                             |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.895.805                                           | 814.984                                             |
|                        | <b>100.767.406</b>                                  | <b>113.254.792</b>                                  |

(\*) Bao gồm trong số dư nợ Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 746.000 triệu đồng dư nợ gốc của các khoản cho vay bảy (07) khách hàng được đảm bảo bằng cổ phiếu của một ngân hàng khác với số dư dự phòng tương ứng là 43.285 triệu VND được cơ cấu và giữ nguyên nhóm nợ theo Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do NHNN ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016 cho đến khi NHNN phê duyệt Đề án cơ cấu lại sau sáp nhập của ngân hàng này ("Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập") và xử lý các khoản nợ liên quan. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng và công ty con chưa nhận được hướng dẫn nào khác của NHNN về việc phân loại và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu Ngân hàng và công ty con thực hiện việc trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay trên theo Thông tư 02 và Thông tư 09 thì chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ tăng lên 175.761 triệu đồng và lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm đi 140.609 triệu đồng.

Ngày 5 tháng 5 năm 2020, Ngân hàng và công ty con đã nhận được Công Văn số 1475/TTGSNH2 của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản cấp tín dụng cho các khách hàng được đảm bảo bằng cổ phiếu của một ngân hàng khác. Theo nội dung công văn, NHNN yêu cầu Ngân hàng và công ty con thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản cấp tín dụng trên theo đúng quy định hiện hành. Theo đó, Ngân hàng và công ty con đã thực hiện phân loại các khoản vay của nhóm bảy (07) khách hàng này xuống nợ nhóm 5 và thực hiện trích lập dự phòng tương ứng cho các khách hàng này tại ngày 6 tháng 5 năm 2020.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

|              | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|--------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 55.430.494                                 | 56.278.754                                 |
| Nợ trung hạn | 6.640.322                                  | 8.458.249                                  |
| Nợ dài hạn   | 38.696.590                                 | 48.517.789                                 |
|              | <b>100.767.406</b>                         | <b>113.254.792</b>                         |

### 9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

|                                                                                                                                                                                                            | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------|------------------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                            | Triệu đồng                   | %             | Triệu đồng                   | %             |
| <b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>                                                                                                                                                                         | <b>50.555.028</b>            | <b>50,17</b>  | <b>54.692.202</b>            | <b>48,29</b>  |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác                                                                                                                                                                           | 33.062.299                   | 32,81         | 34.571.904                   | 30,53         |
| Công ty cổ phần khác                                                                                                                                                                                       | 11.502.641                   | 11,42         | 11.977.901                   | 10,58         |
| Công ty nhà nước                                                                                                                                                                                           | 2.875.731                    | 2,85          | 4.232.336                    | 3,74          |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần<br>của nhà nước chiếm trên 50% vốn<br>điều lệ hoặc tổng số cổ phần có<br>quyền biểu quyết; hoặc nhà nước<br>giữ quyền chi phối đối với công ty<br>trong Điều lệ của công ty | 1.528.478                    | 1,52          | 1.728.793                    | 1,53          |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn 1<br>thành viên do nhà nước sở hữu<br>100% vốn điều lệ                                                                                                                         | 718.191                      | 0,71          | 896.683                      | 0,79          |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước<br>ngoài                                                                                                                                                                   | 297.482                      | 0,30          | 751.868                      | 0,66          |
| Doanh nghiệp tư nhân                                                                                                                                                                                       | 156.221                      | 0,16          | 99.420                       | 0,08          |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                                         | 108.519                      | 0,11          | 121.580                      | 0,11          |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn 2<br>thành viên trở lên có phần vốn góp<br>của nhà nước trên 50% vốn điều lệ<br>hoặc nhà nước giữ quyền chi phối                                                               | 37.829                       | 0,04          | 44.244                       | 0,04          |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp,<br>đảng, đoàn thể và hiệp hội                                                                                                                                                 | 30.504                       | 0,03          | 38.845                       | 0,03          |
| Công ty hợp danh                                                                                                                                                                                           | 366                          | 0,00          | 603                          | 0,00          |
| Khác                                                                                                                                                                                                       | 236.767                      | 0,22          | 228.025                      | 0,20          |
| <b>Cho vay cá nhân</b>                                                                                                                                                                                     | <b>50.212.378</b>            | <b>49,83</b>  | <b>58.562.590</b>            | <b>51,71</b>  |
|                                                                                                                                                                                                            | <b>100.767.406</b>           | <b>100,00</b> | <b>113.254.792</b>           | <b>100,00</b> |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

|               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |               |
|---------------|------------------------------|---------------|------------------------------|---------------|
|               | Triệu đồng                   | %             | Triệu đồng                   | %             |
| Bằng VND      | 90.878.393                   | 90,19         | 102.676.425                  | 90,66         |
| Bằng ngoại tệ | 9.889.013                    | 9,81          | 10.578.367                   | 9,34          |
|               | <b>100.767.406</b>           | <b>100,00</b> | <b>113.254.792</b>           | <b>100,00</b> |

### 9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

|                                                                                                                            | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------|------------------------------|---------------|
|                                                                                                                            | Triệu đồng                   | %             | Triệu đồng                   | %             |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác                                                     | 30.011.640                   | 29,78         | 30.494.494                   | 26,93         |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                          | 26.818.307                   | 26,61         | 34.098.849                   | 30,11         |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                                              | 14.140.190                   | 14,03         | 14.180.403                   | 12,52         |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình. Sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 5.885.772                    | 5,84          | 7.345.530                    | 6,49          |
| Xây dựng                                                                                                                   | 5.855.697                    | 5,81          | 5.687.635                    | 5,02          |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                                                                        | 3.472.549                    | 3,46          | 3.507.882                    | 3,10          |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí                                             | 3.327.162                    | 3,30          | 4.182.043                    | 3,69          |
| Vận tải kho bãi                                                                                                            | 2.648.046                    | 2,63          | 2.909.913                    | 2,57          |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                                                 | 1.751.728                    | 1,74          | 1.612.444                    | 1,42          |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                                                                 | 1.234.344                    | 1,22          | 1.279.578                    | 1,13          |
| Thông tin và truyền thông                                                                                                  | 474.125                      | 0,47          | 549.110                      | 0,48          |
| Khai khoáng                                                                                                                | 342.381                      | 0,34          | 571.118                      | 0,50          |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                                                              | 296.496                      | 0,29          | 343.593                      | 0,30          |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                                                                                | 247.243                      | 0,25          | 258.548                      | 0,23          |
| Giáo dục và đào tạo                                                                                                        | 224.430                      | 0,22          | 290.991                      | 0,26          |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                                                                                          | 215.209                      | 0,21          | 257.501                      | 0,23          |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                                                                     | 113.680                      | 0,11          | 131.836                      | 0,12          |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí                                                                                           | 48.632                       | 0,06          | 70.286                       | 0,06          |
| Hoạt động dịch vụ khác                                                                                                     | 3.659.775                    | 3,63          | 5.483.038                    | 4,84          |
|                                                                                                                            | <b>100.767.406</b>           | <b>100,00</b> | <b>113.254.792</b>           | <b>100,00</b> |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

|                                                | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2019<br>Triệu đồng |
|------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng             | 10.1        | 1.279.835                               | 1.072.822                               |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 11.3        | 816.980                                 | 2.179.314                               |
|                                                |             | <b>2.096.815</b>                        | <b>3.252.136</b>                        |

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

|                                                          | Thuyết minh | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|----------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------------------|
| Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng          | 10.1        | 207.013               | 998                     |
| Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 11.5        | 455.677               | 688.542                 |
| Trích lập dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | 11.5        | 4.687                 | 751                     |
|                                                          |             | <b>667.377</b>        | <b>690.291</b>          |

### 10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, Thông tư 01/2020/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng và công ty con như sau:

| Phân loại              | Dư nợ cho vay<br>Triệu đồng | Dự phòng cụ thể<br>Triệu đồng | Dự phòng chung<br>Triệu đồng | Tổng số dự phòng<br>Triệu đồng |
|------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 96.393.753                  | -                             | 722.953                      | 722.953                        |
| Nợ cần chú ý           | 920.576                     | 9.313                         | 6.904                        | 16.217                         |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 260.350                     | 16.544                        | 1.953                        | 18.497                         |
| Nợ nghi ngờ            | 475.576                     | 58.020                        | 3.567                        | 61.587                         |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.799.455                   | 460.581                       | -                            | 460.581                        |
|                        | <b>99.849.710</b>           | <b>544.458</b>                | <b>735.377</b>               | <b>1.279.835</b>               |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm nay như sau:

|                                                                              | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</i> |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019                                                    | 270.666                                   | 802.156                                  | 1.072.822                       |
| Số (hoàn nhập)/trích lập trong năm                                           | 273.792                                   | (66.779)                                 | 207.013                         |
| <b>Số dư dự phòng theo kết quả phân loại nợ<br/>tại 30 tháng 11 năm 2020</b> | <b>544.458</b>                            | <b>735.377</b>                           | <b>1.279.835</b>                |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

|                                                                                                                                  | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018                                                                                                        | 307.042                                   | 764.325                                  | 1.071.367                       |
| Số (hoàn nhập)/trích lập trong năm (*)                                                                                           | (36.833)                                  | 37.831                                   | 998                             |
| Ghi nhận lại dự phòng cụ thể của một<br>khoản vay do hủy trái phiếu đặc biệt do<br>VAMC phát hành tương ứng với khoản<br>vay này | 457                                       | -                                        | 457                             |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>                                                                                                 | <b>270.666</b>                            | <b>802.156</b>                           | <b>1.072.822</b>                |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu Ngân hàng và công ty con thực hiện việc trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay của nhóm bảy (07) khách hàng được đảm bảo bằng cổ phiếu của một ngân hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09 thì chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ tăng lên 175.761 triệu đồng và lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm đi 140.609 triệu đồng.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### 11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|                                                                                    | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                                              | <b>7.641.254</b>                           | <b>8.632.327</b>                           |
| Trái phiếu Chính phủ                                                               | 1.462.310                                  | 6.056.959                                  |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành | 5.002.455                                  | 2.350.000                                  |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành                             | 1.176.489                                  | 225.368                                    |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>                                                             | <b>234.023</b>                             | <b>234.023</b>                             |
| Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành                        | 234.023                                    | 234.023                                    |
|                                                                                    | <b>7.875.277</b>                           | <b>8.866.350</b>                           |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán<br/>sẵn sàng để bán</b>                             | <b>(164.135)</b>                           | <b>(164.215)</b>                           |
| Dự phòng chung                                                                     | (5.438)                                    | (751)                                      |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán                                                      | (158.697)                                  | (163.464)                                  |
|                                                                                    | <b>7.711.142</b>                           | <b>8.702.135</b>                           |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

|                        | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>  | <b>7.641.254</b>                           | <b>8.632.327</b>                           |
| Đã niêm yết            | 1.562.457                                  | 6.056.959                                  |
| Chưa niêm yết          | 6.078.797                                  | 2.575.368                                  |
| <b>Chứng khoán Vốn</b> | <b>234.023</b>                             | <b>234.023</b>                             |
| Đã niêm yết            | 21.155                                     | 21.155                                     |
| Chưa niêm yết          | 212.868                                    | 212.868                                    |
|                        | <b>7.875.277</b>                           | <b>8.866.350</b>                           |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

|                                                                        | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ                                                   | 6.665.661                                  | 2.108.512                                  |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành | 300.000                                    | 1.400.000                                  |
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành                            | 75.000                                     | 75.000                                     |
|                                                                        | <b>7.040.661</b>                           | <b>3.583.512</b>                           |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

|                       | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|-----------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Chứng khoán Nợ</b> |                                            |                                            |
| Đã niêm yết           | 6.665.661                                  | 2.108.512                                  |
| Chưa niêm yết         | 375.000                                    | 1.475.000                                  |
|                       | <b>7.040.661</b>                           | <b>3.583.512</b>                           |

### 11.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

|                                                | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt                   | 2.032.481                                  | 4.434.128                                  |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | (816.980)                                  | (2.179.314)                                |
|                                                | <b>1.215.501</b>                           | <b>2.254.814</b>                           |

Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng và công ty con. Trái phiếu có thời hạn 5 năm đến 10 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Định kỳ hàng năm, Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập dự phòng bổ sung từ phần vượt giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNN trong văn bản xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm (chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNN).

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

|                    | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|--------------------|-----------------------|-------------------------|
| Số đầu năm         | 4.434.128             | 5.487.386               |
| Tất toán trong năm | (2.401.647)           | (1.053.258)             |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>2.032.481</b>      | <b>4.434.128</b>        |

### 11.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

|                                                               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Trái phiếu do tổ chức kinh tế trong nước<br/>phát hành</b> |                                            |                                            |
| Nợ đủ tiêu chuẩn                                              | <b>1.251.489</b>                           | <b>300.368</b>                             |

### 11.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

|                                                                               | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                                                             |                       |                         |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                            | 164.215               | 135.248                 |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành                                         | 2.179.314             | 2.136.095               |
|                                                                               | <b>2.343.529</b>      | <b>2.271.343</b>        |
| <b>Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm</b>                                     |                       |                         |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán -<br>chứng khoán vốn                       | (4.767)               | (68.630)                |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán -<br>Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | 4.687                 | 751                     |
| Phân loại lại dự phòng giảm giá các khoản<br>đầu tư dài hạn                   | -                     | 96.846                  |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành                                         | 455.677               | 688.542                 |
|                                                                               | <b>455.597</b>        | <b>717.509</b>          |
| <b>Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro</b>                                 |                       |                         |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành                                         | (1.818.011)           | (645.323)               |
| <b>Số cuối năm</b>                                                            |                       |                         |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                            | 164.135               | 164.215                 |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành                                         | 816.980               | 2.179.314               |
|                                                                               | <b>981.115</b>        | <b>2.343.529</b>        |

## Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC-TD-HN

### 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

#### 12.1 Tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>Triệu đồng | Máy móc<br>thiết bị<br>Triệu đồng | Phương tiện<br>vận tải<br>Triệu đồng | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br>Triệu đồng | Khác<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|-------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                         |                                   |                                      |                                            |                    |                         |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019     | 499.979                                 | 765.533                           | 249.771                              | 46.534                                     | 514.131            | 2.075.948               |
| Mua trong năm                 | 2.644                                   | 33.458                            | 1.132                                | 906                                        | 28.263             | 66.403                  |
| Thanh lý, nhượng bán          | (1.709)                                 | (259)                             | (10.650)                             | (129)                                      | (34.059)           | (46.806)                |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020     | 500.914                                 | 798.732                           | 240.253                              | 47.311                                     | 508.335            | 2.095.545               |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                         |                                   |                                      |                                            |                    |                         |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019     | 77.671                                  | 546.030                           | 192.464                              | 41.293                                     | 414.350            | 1.271.808               |
| Khấu hao trong năm            | 13.234                                  | 53.516                            | 12.649                               | 2.174                                      | 33.302             | 114.875                 |
| Thanh lý, nhượng bán          | (1.440)                                 | (259)                             | (9.985)                              | (129)                                      | (31.143)           | (42.956)                |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020     | 89.465                                  | 599.287                           | 195.128                              | 43.338                                     | 416.509            | 1.343.727               |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                         |                                   |                                      |                                            |                    |                         |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019     | 422.308                                 | 219.503                           | 57.307                               | 5.241                                      | 99.781             | 804.140                 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020     | 411.449                                 | 199.445                           | 45.125                               | 3.973                                      | 91.826             | 751.818                 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 838.338 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 645.011 triệu đồng).

## Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

### 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

#### 12.2 Tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>không thời hạn<br>Triệu đồng | Phần mềm<br>máy vi tính<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|-------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                                      |                                       |                         |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019     | 2.354.475                                            | 469.471                               | 2.823.946               |
| Mua trong năm                 | -                                                    | 22.323                                | 22.323                  |
| Thanh lý, nhượng bán          | (26.157)                                             | -                                     | (26.157)                |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020     | 2.328.318                                            | 491.794                               | 2.820.112               |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                                      |                                       |                         |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019     | -                                                    | 184.065                               | 184.065                 |
| Hao mòn trong năm             | -                                                    | 39.480                                | 39.480                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020     | -                                                    | 223.545                               | 223.545                 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                                      |                                       |                         |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019     | 2.354.475                                            | 285.406                               | 2.639.881               |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020     | 2.328.318                                            | 268.249                               | 2.596.567               |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 123.494 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 99.184 triệu đồng).

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

### 13.1 Các khoản phải thu

|                                                             | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Các khoản phải thu từ hoạt động thanh toán thẻ              | 799.929                                    | 274.245                                    |
| Các khoản tạm ứng cho các cá nhân (i)                       | 380.699                                    | 380.699                                    |
| Chi phí xây dựng công trình                                 | 271.156                                    | 259.567                                    |
| Tạm ứng mua sắm tài sản cố định (ii)                        | 79.859                                     | 173.901                                    |
| Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ                                 | 54.118                                     | 48.344                                     |
| Đặt cọc thuê nhà                                            | 50.848                                     | 45.213                                     |
| Các khoản phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất               | 38.451                                     | 38.451                                     |
| Phải thu cá nhân (iv)                                       | 34.840                                     | 34.840                                     |
| Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (iii)                     | 21.630                                     | 39.130                                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ở nước ngoài<br>chờ tất toán | 12.219                                     | 12.219                                     |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                         | 10.671                                     | 11.559                                     |
| Phải thu cổ tức bằng tiền mặt                               | 5.865                                      | 5.865                                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa                         | 301                                        | 6.343                                      |
| Các khoản phải thu khác                                     | 21.652                                     | 23.172                                     |
|                                                             | <b>1.782.238</b>                           | <b>1.353.548</b>                           |

(i) Tạm ứng cho các cá nhân bao gồm:

- ▶ 360.401 triệu VND tạm ứng cho một cá nhân liên quan đến vụ khiếu nại được đề cập tại *Thuyết minh số 42(a)*. Việc thanh toán này được thực hiện theo Quyết định của Bản án phúc thẩm do Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành vào ngày 19 tháng 4 năm 2019. Theo đó, Ngân hàng có nghĩa vụ thanh toán cho cá nhân này cả gốc và lãi tương ứng của các khoản tiền gửi được đề cập trong vụ án. Trách nhiệm dân sự của Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Nguyên phó Giám đốc") liên quan đến nghĩa vụ bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét khi bắt được Nguyên phó Giám đốc này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với các khoản tạm ứng cho khách hàng này.
- ▶ 20.298 triệu VND tạm ứng cho hai cá nhân khác liên quan đến vụ án "Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp". Việc thanh toán này liên quan đến số tiền gốc và lãi tương ứng với các khoản tiền gửi của hai cá nhân này và được thực hiện theo Quyết định của Bản án sơ thẩm ngày 23 tháng 11 năm 2018 do Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Trách nhiệm dân sự của Nguyên Phó Giám đốc liên quan đến nghĩa vụ bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét khi bắt được Nguyên phó Giám đốc này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với khoản tạm ứng cho hai cá nhân này.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

### 13.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(ii) Tạm ứng mua sắm TSCĐ bao gồm:

|                      | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|----------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Mua sắm nhà, trụ sở  | 35.679                                     | 153.848                                    |
| Phần mềm             | 5.048                                      | 9.396                                      |
| Mua sắm tài sản khác | 39.132                                     | 10.657                                     |
|                      | <b>79.859</b>                              | <b>173.901</b>                             |

(iii) Đây là khoản phải thu từ việc chuyển nhượng cổ phần của một công ty mà Ngân hàng và công ty con đã đầu tư. Khoản phải thu này đã đến hạn thanh toán vào tháng 7 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng và công ty con đã thực hiện trích lập dự phòng theo quy định.

(iv) Đây là khoản phải thu một cựu nhân viên Phòng giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh liên quan đến vụ khiếu nại được trình bày tại *Thuyết minh số 42(b)*. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng và công ty con đã trích lập khoản dự phòng tương ứng cho khoản phải thu này số tiền là 27.839 triệu VND (31 tháng 12 năm 2019: 27.839 triệu đồng) dựa trên đánh giá của Ngân hàng và công ty con về khả năng thu hồi từ các tài sản thu giữ được của cựu nhân viên này và các cá nhân có liên quan đến vụ án.

### 13.2 Các khoản lãi phí phải thu

|                                    | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư | 516.420                                    | 494.900                                    |
| Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng | 467.530                                    | 575.598                                    |
| Lãi phải thu từ tiền gửi           | 2.265                                      | 17.748                                     |
| Lãi và phí phải thu khác           | 19.547                                     | 106.955                                    |
|                                    | <b>1.005.762</b>                           | <b>1.195.201</b>                           |

### 13.3 Tài sản Có khác

|                                       | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Tài sản gán nợ chờ xử lý (i)          | 749.528                                    | 725.362                                    |
| Chi phí trả trước và chờ phân bổ (ii) | 44.329                                     | 46.158                                     |
| Vật liệu và công cụ                   | 27.412                                     | 14.885                                     |
| Tài sản Có khác                       | -                                          | 26.367                                     |
|                                       | <b>821.269</b>                             | <b>812.772</b>                             |

(i) Tài khoản này thể hiện các tài sản nhận gán nợ đã chuyển quyền cho Ngân hàng và công ty con từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng và công ty con xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.

(ii) Chi phí trả trước và chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê địa điểm chi nhánh, phòng giao dịch, thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 13.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác bao gồm dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu, tạm ứng quá hạn theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác trong năm như sau:

|                                | <i>Năm nay</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|--------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>              | <b>422.979</b>                      | <b>307.638</b>                        |
| Số trích lập trong năm         | 10.814                              | 26.551                                |
| Chuyển từ dự phòng rủi ro khác | -                                   | 88.790                                |
| <b>Số cuối năm</b>             | <b>433.793</b>                      | <b>422.979</b>                        |

## 14. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

|                        | <i>Ngày 31 tháng 12</i><br><i>năm 2020</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12</i><br><i>năm 2019</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Vay Ngân hàng Nhà nước | <b>33.805</b>                                                   | <b>41.479</b>                                                   |

## 15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

### 15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

|                              | <i>Ngày 31 tháng 12</i><br><i>năm 2020</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12</i><br><i>năm 2019</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> | <b>78.972</b>                                                   | <b>90.831</b>                                                   |
| Bằng VND                     | 78.572                                                          | 90.436                                                          |
| Bằng ngoại tệ                | 400                                                             | 395                                                             |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    | <b>5.548.390</b>                                                | <b>7.972.977</b>                                                |
| Bằng VND                     | 2.584.000                                                       | 4.099.750                                                       |
| Bằng ngoại tệ                | 2.964.390                                                       | 3.873.227                                                       |
|                              | <b>5.627.362</b>                                                | <b>8.063.808</b>                                                |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

### 15.2 Vay các TCTD khác

|                                       | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ | <b>693.000</b>                             | <b>579.375</b>                             |

## 16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

|                                               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")</b>          | <b>18.605.465</b>                          | <b>18.766.393</b>                          |
| Tiền gửi KKH bằng VND                         | 15.195.393                                 | 15.674.291                                 |
| Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ                    | 3.137.098                                  | 2.670.983                                  |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND      | 8.586                                      | 32.435                                     |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 264.388                                    | 388.684                                    |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")</b>             | <b>113.626.630</b>                         | <b>119.788.209</b>                         |
| Tiền gửi CKH bằng VND                         | 36.088.793                                 | 29.588.381                                 |
| Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ                    | 376.452                                    | 445.838                                    |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND         | 75.105.082                                 | 87.490.439                                 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 2.056.303                                  | 2.263.551                                  |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>               | <b>1.124.389</b>                           | <b>181.077</b>                             |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND             | 1.053.860                                  | 142.870                                    |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ        | 70.529                                     | 38.207                                     |
| <b>Tiền ký quỹ</b>                            | <b>561.256</b>                             | <b>542.785</b>                             |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND                      | 548.714                                    | 520.278                                    |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ                 | 12.542                                     | 22.507                                     |
|                                               | <b>133.917.740</b>                         | <b>139.278.464</b>                         |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

|                                                                                                                                                                                             | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>                                                                                                                                                         | <b>44.969.361</b>                          | <b>39.402.379</b>                          |
| Công ty TNHH khác                                                                                                                                                                           | 18.500.692                                 | 14.332.392                                 |
| Công ty cổ phần khác                                                                                                                                                                        | 14.243.354                                 | 11.361.525                                 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                       | 4.991.513                                  | 4.332.653                                  |
| Công ty nhà nước                                                                                                                                                                            | 2.156.225                                  | 3.330.969                                  |
| Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ                                                                                                                             | 1.801.684                                  | 2.374.341                                  |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | 1.649.340                                  | 1.707.107                                  |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội                                                                                                                                     | 307.943                                    | 350.942                                    |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối                                                         | 258.464                                    | 103.646                                    |
| Doanh nghiệp tư nhân                                                                                                                                                                        | 51.050                                     | 61.344                                     |
| Hệ kinh doanh                                                                                                                                                                               | 30.607                                     | 24.533                                     |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                          | 8.575                                      | 11.475                                     |
| Công ty hợp danh                                                                                                                                                                            | 1.417                                      | 7.977                                      |
| Khác                                                                                                                                                                                        | 968.497                                    | 1.403.475                                  |
| <b>Tiền gửi của cá nhân</b>                                                                                                                                                                 | <b>88.948.379</b>                          | <b>99.876.085</b>                          |
|                                                                                                                                                                                             | <b>133.917.740</b>                         | <b>139.278.464</b>                         |

## 17. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

### 17.1 Các khoản lãi, phí phải trả

|                                               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND      | 1.740.140                                  | 2.230.875                                  |
| Lãi phải trả tiền gửi bằng VND                | 616.394                                    | 682.709                                    |
| Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND            | 101                                        | 124                                        |
| Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ       | 1.912                                      | 9.019                                      |
| Lãi phải trả liên quan đến giao dịch hoán đổi | 5.863                                      | 58.357                                     |
| Lãi phải trả liên quan đến giao dịch kỳ hạn   | 37.781                                     | 57.162                                     |
| Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ           | 269                                        | 852                                        |
| Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ | 146                                        | 163                                        |
|                                               | <b>2.402.606</b>                           | <b>3.039.261</b>                           |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 17. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

### 17.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

|                                                         | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>                        | <b>69.862</b>                              | <b>73.595</b>                              |
| Các khoản phải trả công nhân viên                       | 44.058                                     | 44.285                                     |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)                         | 25.210                                     | 28.648                                     |
| Các khoản phải trả nội bộ khác                          | 594                                        | 662                                        |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>                     | <b>871.312</b>                             | <b>713.023</b>                             |
| Các khoản phải trả liên quan đến dịch vụ thanh toán thẻ | 291.846                                    | 262.830                                    |
| Chuyển tiền phải trả                                    | 186.994                                    | 128.275                                    |
| Các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ L/C          | 176.057                                    | 176.633                                    |
| Các khoản thuế phải nộp Nhà nước                        | 113.664                                    | 32.463                                     |
| Phải trả liên quan đến hỗ trợ cho vay lãi suất          | 29.826                                     | 29.826                                     |
| Phải trả liên quan đến Hệ thống Ngân hàng lõi           | 23.768                                     | 31.992                                     |
| Cổ tức phải trả                                         | 2.455                                      | 2.455                                      |
| Phải trả khác                                           | 46.702                                     | 48.549                                     |
|                                                         | <b>941.174</b>                             | <b>786.618</b>                             |

Biến động giảm của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

|                       | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm         | 28.648                | 40.580                  |
| Sử dụng quỹ trong năm | (3.438)               | (11.932)                |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>25.210</b>         | <b>28.648</b>           |

## 18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

|                            | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2019<br>Triệu đồng | Phát sinh trong năm       |                         | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2020<br>Triệu đồng |
|----------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|
|                            |                                            | Số phải nộp<br>Triệu đồng | Số đã nộp<br>Triệu đồng |                                            |
| Thuế giá trị gia tăng      | 15.216                                     | 116.933                   | (112.213)               | 19.936                                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (6.224)                                    | 314.846                   | (229.631)               | 78.991                                     |
| Các loại thuế khác         | 17.128                                     | 99.783                    | (102.475)               | 14.436                                     |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 17.128                                     | 84.030                    | (86.722)                | 14.436                                     |
| Thuế nhà thầu              | -                                          | 14.546                    | (14.546)                | -                                          |
| Thuế môn bài               | -                                          | 210                       | (210)                   | -                                          |
| Thuế khác                  | -                                          | 997                       | (997)                   | -                                          |
|                            | <b>26.120</b>                              | <b>531.562</b>            | <b>(444.319)</b>        | <b>113.363</b>                             |

Trong đó:

|                                               |         |         |
|-----------------------------------------------|---------|---------|
| Phải thu ngân sách Nhà nước                   | (6.343) | (301)   |
| Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước | 32.463  | 113.664 |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm:

|                             | Số cuối năm<br>triệu đồng | Số đầu năm<br>triệu đồng |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 314.846                   | 229.117                  |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (45.501)                  | -                        |
|                             | <b>269.345</b>            | <b>229.117</b>           |

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

|                                                                   | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                          | <b>1.339.526</b>      | <b>1.095.249</b>        |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng và công ty con | 267.905               | 219.050                 |
| Các khoản điều chỉnh giảm: (*)                                    |                       |                         |
| - Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế                              | (625)                 | (807)                   |
| - Thu nhập khác không chịu thuế                                   | (1.545)               | -                       |
| Các khoản điều chỉnh tăng: (*)                                    |                       |                         |
| - Chi phí không được trừ                                          | 2.005                 | 667                     |
| Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính                          | 1.560                 | (298)                   |
| Điều chỉnh khác                                                   | 1.661                 | 10.505                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm</b>                       | <b>270.961</b>        | <b>229.117</b>          |
| Chi phí thuế TNDN được giảm (**)                                  | (1.616)               | -                       |
| <b>Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm</b>                       | <b>269.345</b>        | <b>229.117</b>          |

(\*) Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) đã được nhân theo thuế suất 20%.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 do Quốc hội ban hành về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng sẽ được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020. Theo đó, Công ty con của Ngân hàng đã ghi nhận chi phí TNDN được giảm trong năm hiện hành với số tiền là 1.616 triệu đồng.

## Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

### 18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

#### 18.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                                                                              | <i>Bảng cân đối kế toán</i>       |                                  | <i>Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> |                                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|                                                                                              | <i>Số cuối năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Năm nay<br/>triệu đồng</i>                                 | <i>Năm trước<br/>triệu đồng</i> |
| <b>Tài sản thuế TNDN<br/>hoãn lại</b>                                                        |                                   |                                  |                                                               |                                 |
| Chênh lệch trong<br>Phương pháp trích lập<br>dự phòng chứng khoán<br>đầu tư                  | <b>45.501</b>                     | -                                |                                                               |                                 |
| Thu nhập thuế thu nhập<br>hoãn lại thuần tính vào<br>báo cáo kết quả hoạt<br>động kinh doanh |                                   |                                  | <b>45.501</b>                                                 | -                               |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

| Chỉ tiêu                         | Vốn điều lệ<br>Triệu đồng | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>Triệu đồng | Cổ phiếu quỹ<br>Triệu đồng | Vốn đầu tư<br>xây dựng<br>cơ bản<br>Triệu đồng | Quỹ của TCTD<br>Triệu đồng | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> | <b>12.355.229</b>         | <b>156.322</b>                        | <b>(78.273)</b>            | <b>15.396</b>                                  | <b>1.815.129</b>           | <b>1.485.510</b>                          | <b>15.749.313</b>       |
| Lợi nhuận trong năm              | -                         | -                                     | -                          | -                                              | -                          | 1.070.181                                 | 1.070.181               |
| Trích quỹ trong năm              | -                         | -                                     | -                          | -                                              | 161.697                    | (161.697)                                 | -                       |
| Sử dụng quỹ trong năm            | -                         | -                                     | -                          | -                                              | (4)                        | -                                         | (4)                     |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b> | <b>12.355.229</b>         | <b>156.322</b>                        | <b>(78.273)</b>            | <b>15.396</b>                                  | <b>1.976.822</b>           | <b>2.393.994</b>                          | <b>16.819.490</b>       |

Tình hình thay đổi các quỹ của Ngân hàng và công ty con trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

| Chỉ tiêu                         | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>Triệu đồng | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>Triệu đồng | Quỹ dự trữ bổ sung<br>vốn điều lệ<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|----------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> | <b>326</b>                             | <b>1.195.811</b>                        | <b>618.992</b>                                  | <b>1.815.129</b>        |
| Trích quỹ trong năm              | -                                      | 107.798                                 | 53.899                                          | 161.697                 |
| Sử dụng quỹ trong năm            | -                                      | (4)                                     | -                                               | (4)                     |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b> | <b>326</b>                             | <b>1.303.605</b>                        | <b>672.891</b>                                  | <b>1.976.822</b>        |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

|                                        | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Cổ phiếu | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 1.235.522.904                            | 1.235.522.904                            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |                                          |                                          |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 1.235.522.904                            | 1.235.522.904                            |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         |                                          |                                          |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | (6.090.000)                              | (6.090.000)                              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        |                                          |                                          |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 1.229.432.904                            | 1.229.432.904                            |

### 19.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng và công ty con

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2018/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

|                                | Mức trích lập                                | Mức tối đa       |
|--------------------------------|----------------------------------------------|------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế                        | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế                       | Không quy định   |
| Các quỹ khác                   | Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm | Không quy định   |

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập Công ty.

Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

## 20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm trước được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn với giả thuyết sự kiện này xảy ra ngay tại thời điểm đầu năm báo cáo.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|                                                                                                                               | <i>Năm nay</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Ngân hàng ( <i>triệu đồng</i> )                 | 1.070.181                           | 866.132                               |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu ( <i>triệu đồng</i> ) | 1.070.181                           | 866.132                               |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (không bao gồm cổ phiếu quỹ) ( <i>cổ phiếu</i> )                  | 1.229.432.904                       | 1.229.432.904                         |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu ( <i>đồng/cổ phiếu</i> )                                                                         | <b>870</b>                          | <b>704</b>                            |

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

## 21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC THU NHẬP TƯƠNG TỰ

|                                                  | <i>Năm nay</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác | 9.872.296                           | 10.048.336                            |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ                 | 624.523                             | 657.427                               |
| Thu nhập lãi tiền gửi                            | 202.823                             | 477.300                               |
| Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh                   | 117.098                             | 108.228                               |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng                   | 2.153                               | 14.465                                |
|                                                  | <b>10.818.893</b>                   | <b>11.305.756</b>                     |

## 22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

|                                 | <i>Năm nay</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                | 7.477.024                           | 7.963.686                             |
| Trả lãi tiền vay                | 14.202                              | 116.267                               |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 13.931                              | 5.437                                 |
|                                 | <b>7.505.157</b>                    | <b>8.085.390</b>                      |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

|                                      | <i>Năm nay</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>984.041</b>                      | <b>811.551</b>                        |
| Thu từ dịch vụ thanh toán            | 836.957                             | 650.845                               |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ              | 37.055                              | 39.710                                |
| Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý     | 19.039                              | 19.022                                |
| Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản      | 4.220                               | 2.875                                 |
| Thu khác                             | 86.770                              | 99.099                                |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>     | <b>(516.085)</b>                    | <b>(428.015)</b>                      |
| Chi dịch vụ thanh toán               | (416.498)                           | (287.269)                             |
| Cước phí bưu điện, mạng viễn thông   | (60.080)                            | (56.941)                              |
| Chi dịch vụ ngân quỹ                 | (32.083)                            | (55.377)                              |
| Chi phí hoa hồng môi giới            | (4.307)                             | (7.458)                               |
| Chi khác                             | (3.117)                             | (20.970)                              |
|                                      | <b>467.956</b>                      | <b>383.536</b>                        |

## 24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

|                                                   | <i>Năm nay</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>5.274.994</b>                    | <b>3.687.841</b>                      |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay              | 4.014.065                           | 2.543.255                             |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ    | 1.058.966                           | 982.975                               |
| Thu từ kinh doanh vàng                            | 201.963                             | 161.611                               |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>     | <b>(4.876.380)</b>                  | <b>(3.323.300)</b>                    |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay              | (3.678.679)                         | (2.382.066)                           |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ    | (1.064.645)                         | (824.398)                             |
| Chi về kinh doanh vàng                            | (133.056)                           | (116.836)                             |
|                                                   | <b>398.614</b>                      | <b>364.541</b>                        |

## 25. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

|                                              | <i>Năm nay</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư       | 66.653                              | 170.849                               |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư        | (16.012)                            | (10.421)                              |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 4.767                               | 68.630                                |
|                                              | <b>55.408</b>                       | <b>229.058</b>                        |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

|                                   | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b> | <b>245.727</b>        | <b>646.791</b>          |
| Thu từ nợ đã xử lý rủi ro         | 172.987               | 194.159                 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản      | 47.310                | 442.281                 |
| Thu nhập khác                     | 25.430                | 10.351                  |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>     | <b>(39.703)</b>       | <b>(362.663)</b>        |
| Chi thanh lý tài sản              | (30.007)              | (353.224)               |
| Chi phí khác                      | (9.696)               | (9.439)                 |
|                                   | <b>206.024</b>        | <b>284.128</b>          |

## 27. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

|                                          | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần |                       |                         |
| - Từ chứng khoán vốn đầu tư              | 3.123                 | 4.033                   |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn             | 726                   | 626                     |
|                                          | <b>3.849</b>          | <b>4.659</b>            |

## 28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

|                                                                                       | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Chi nộp thuế và các khoản lệ phí</b>                                               | <b>23.262</b>         | <b>13.490</b>           |
| <b>Chi phí cho nhân viên</b>                                                          | <b>1.468.998</b>      | <b>1.655.878</b>        |
| - Chi lương và phụ cấp                                                                | 1.266.297             | 1.432.111               |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                                                   | 92.834                | 91.158                  |
| - Chi khác cho nhân viên                                                              | 109.867               | 132.609                 |
| <b>Chi phí về tài sản</b>                                                             | <b>474.267</b>        | <b>467.504</b>          |
| - Chi phí thuê văn phòng                                                              | 233.824               | 221.126                 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                    | 154.355               | 159.402                 |
| - Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản                                                | 71.812                | 70.042                  |
| - Chi khác về tài sản                                                                 | 14.276                | 16.934                  |
| <b>Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ</b>                                          | <b>323.759</b>        | <b>406.767</b>          |
| - Chi phí quản lý chung                                                               | 141.041               | 173.707                 |
| - Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp<br>tân, khánh tiết                    | 135.438               | 172.048                 |
| - Công tác phí                                                                        | 11.733                | 22.645                  |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD                                              | 70                    | 69                      |
| - Chi phí khác                                                                        | 35.477                | 38.298                  |
| <b>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của<br/>khách hàng</b>                     | <b>137.584</b>        | <b>130.558</b>          |
| <b>Chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro<br/>tín dụng, rủi ro chứng khoán)</b> | <b>10.814</b>         | <b>26.551</b>           |
| - Chi phí dự phòng tài sản có khác                                                    | 10.814                | 26.551                  |
|                                                                                       | <b>2.438.684</b>      | <b>2.700.748</b>        |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

|                                                              | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Tiền mặt và vàng                                             | 2.073.126                                  | 2.630.283                                  |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam                                   | 3.910.391                                  | 5.737.641                                  |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng | 32.378.350                                 | 25.857.597                                 |
|                                                              | <b>38.361.867</b>                          | <b>34.225.521</b>                          |

## 30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

|                                                  | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm nay<br>Triệu đồng |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| I. Tổng số nhân viên trung bình (người)          | 5.906                 | 6.201                 |
| II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)          |                       |                       |
| 1. Tổng quỹ lương                                | 1.266.297             | 1.432.111             |
| 2. Thưởng khác                                   | 6.200                 | 11.043                |
| 3. Thu nhập khác                                 | 65.304                | 70.566                |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3)                         | <b>1.337.801</b>      | <b>1.513.720</b>      |
| 5. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người) | 18                    | 19                    |
| 6. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người)   | 19                    | 20                    |

## 31. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

### 31.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng:

|                | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|----------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Bất động sản   | 174.226.834                                | 180.767.119                                |
| Động sản       | 19.777.692                                 | 13.481.914                                 |
| Giấy tờ có giá | 10.458.599                                 | 11.763.395                                 |
| Tài sản khác   | 7.428.943                                  | 15.413.432                                 |
|                | <b>211.892.068</b>                         | <b>221.425.860</b>                         |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 31. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP (tiếp theo)

### 31.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con được đưa đi cầm cố, thế chấp để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

|                | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Giấy tờ có giá | <b>2.600.000</b>                                    | <b>3.900.000</b>                                    |

## 32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                                  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Cam kết bảo lãnh vay vốn                         | -                                          | 192                                        |
| Cam kết giao dịch hối đoái                       | 65.198.286                                 | 134.488.678                                |
| - Cam kết mua ngoại tệ                           | 1.107.480                                  | 2.297.294                                  |
| - Cam kết bán ngoại tệ                           | 1.074.893                                  | 1.344.152                                  |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi                     | 63.015.913                                 | 130.847.232                                |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng             | 3.407.832                                  | 3.926.618                                  |
| - Thư tín dụng trả ngay                          | 1.203.096                                  | 1.266.603                                  |
| - Thư tín dụng trả chậm                          | 2.204.736                                  | 2.660.015                                  |
| Bảo lãnh khác                                    | 3.855.634                                  | 5.595.009                                  |
| - Cam kết bảo lãnh thanh toán                    | 1.411.618                                  | 1.467.042                                  |
| - Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng            | 576.085                                    | 601.649                                    |
| - Cam kết bảo lãnh dự thầu                       | 184.763                                    | 200.310                                    |
| - Cam kết bảo lãnh khác                          | 1.683.168                                  | 3.326.008                                  |
| Cam kết khác                                     | 168.356                                    | 168.903                                    |
| Trừ: Tiền ký quỹ                                 | (362.700)                                  | (369.417)                                  |
| <b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra</b> | <b>72.267.408</b>                          | <b>143.809.983</b>                         |

## 33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và công ty con;
  - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
  - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
- Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng) của Ngân hàng và công ty con;
- Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                                                                                | <i>Các giao dịch</i>       | <i>Năm nay<br/>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước<br/>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn                                                                    | Trả lãi tiền gửi           | 3.156                         | 142                             |
|                                                                                                                     | Thu lãi tiền gửi           | 1.534                         | 669                             |
|                                                                                                                     | Trả lãi tiền vay           | 10.594                        | 23.905                          |
|                                                                                                                     | Thu từ dịch vụ thanh toán  | 1.427                         | 1.750                           |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này | Trả lãi tiền gửi           | 18.423                        | 14.566                          |
|                                                                                                                     | Thu lãi cho vay            | 45                            | 101                             |
|                                                                                                                     | Thu từ dịch vụ thanh toán  | 30                            | 47                              |
|                                                                                                                     | Chi về dịch vụ thanh toán  | 34                            | 20                              |
|                                                                                                                     | Chi lương, thưởng, thù lao | 35.484                        | 40.436                          |
|                                                                                                                     |                            |                               |                                 |

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                                                                                | <i>Các giao dịch</i> | <i>Phải thu/(phải trả)</i>       |                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                                                                                                     |                      | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
|                                                                                                                     |                      | <i>Triệu đồng</i>                | <i>Triệu đồng</i>                |
| Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn                                                                    | Tiền gửi thanh toán  | 468.150                          | 122.793                          |
|                                                                                                                     | Vay từ cổ đông lớn   | 462.000                          | 463.500                          |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này | Tiền gửi thanh toán  | 9.940                            | 3.583                            |
|                                                                                                                     | Tiền gửi tiết kiệm   | 100.286                          | 164.263                          |
|                                                                                                                     | Tiền gửi có kỳ hạn   | 17.538                           | 18.783                           |
|                                                                                                                     | Dự chi lãi tiền gửi  | 1.206                            | 2.015                            |
|                                                                                                                     | Cho vay              | 1.345                            | 1.532                            |
|                                                                                                                     | Dự thu lãi cho vay   | 5                                | 5                                |
|                                                                                                                     | Tạm ứng thù lao      | 23.123                           | 13.856                           |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tạm ứng thù lao các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm như sau:

| Họ và tên              | Chức vụ            | Năm nay<br>Triệu đồng |
|------------------------|--------------------|-----------------------|
| Ông Yasuhiro Saitoh    | Chủ tịch           | 1.188                 |
| Ông Nguyễn Quang Thông | Phó Chủ tịch       | 1.188                 |
| Ông Lê Minh Quốc       | Thành viên độc lập | 1.188                 |
| Ông Cao Xuân Ninh      | Thành viên         | 1.188                 |
| Ông Đặng Anh Mai       | Thành viên         | -                     |
| Ông Hoàng Tuấn Khải    | Thành viên         | -                     |
| Ông Ngô Thanh Tùng     | Thành viên         | 1.188                 |
| Ông Lê Văn Quyết       | Thành viên         | -                     |
| Bà Lương Thị Cẩm Tú    | Thành viên         | -                     |
| <b>Tổng cộng (*)</b>   |                    | <b>5.940</b>          |

(\*) Các khoản tạm ứng thù lao này được trình bày trên cơ sở thực nhận đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo quy định hiện hành.

Lương thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm như sau:

| Họ và tên              | Chức vụ                                      | Năm nay<br>Triệu đồng |
|------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|
| Ông Nguyễn Cảnh Vinh   | Quyền Tổng Giám đốc                          | 4.852                 |
| Ông Trần Tấn Lộc       | Phó Tổng Giám đốc                            | 2.656                 |
| Ông Đào Hồng Châu      | Phó Tổng Giám đốc                            | 2.713                 |
| Bà Đinh Thị Thu Thảo   | Phó Tổng Giám đốc                            | 2.743                 |
| Bà Văn Thái Bảo Nhi    | Phó Tổng Giám đốc                            | 2.626                 |
| Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ | Phó Tổng Giám đốc kiêm<br>Giám đốc Tài chính | 2.530                 |
| Ông Nguyễn Hướng Minh  | Phó Tổng Giám đốc                            | 3.108                 |
| Ông Lê Quang Trung     | Kế toán Trưởng                               | 466                   |
| <b>Tổng cộng (*)</b>   |                                              | <b>21.694</b>         |

(\*) Các khoản lương này được trình bày trên cơ sở thực nhận đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo quy định hiện hành.

## 34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

|                                                                           | Trong nước<br>Triệu đồng | Nước ngoài<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>                              | <b>186.941.077</b>       | <b>5.514.729</b>         | <b>192.455.806</b>      |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                                     | 26.893.321               | 5.485.029                | 32.378.350              |
| Các công cụ tài chính phái sinh<br>(Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | 42.331.931               | 29.700                   | 42.361.631              |
| Cho vay khách hàng - gộp                                                  | 100.767.406              | -                        | 100.767.406             |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                                  | 16.948.419               | -                        | 16.948.419              |
| <b>Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>                              | <b>137.750.823</b>       | <b>2.494.141</b>         | <b>140.244.964</b>      |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                             | 5.627.362                | 693.000                  | 6.320.362               |
| Tiền gửi của khách hàng                                                   | 132.116.599              | 1.801.141                | 133.917.740             |
| <b>Cam kết ngoại bảng tại<br/>ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>               | <b>72.630.108</b>        | <b>-</b>                 | <b>72.630.108</b>       |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

|                                                                                   | Miền Bắc<br>Triệu đồng | Miền Trung<br>Triệu đồng | Miền Nam<br>Triệu đồng | Tổng bộ phận<br>đã báo cáo<br>Triệu đồng | Loại trừ<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                       | 3.021.529              | 2.054.176                | 22.924.777             | 28.000.482                               | (17.181.589)           | 10.818.893              |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                               | (2.504.334)            | (1.719.683)              | (20.462.729)           | (24.686.746)                             | 17.181.589             | (7.505.157)             |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                         | <b>517.195</b>         | <b>334.493</b>           | <b>2.462.048</b>       | <b>3.313.736</b>                         | -                      | <b>3.313.736</b>        |
| Các khoản thu nhập ngoài lãi                                                      | 113.383                | 37.101                   | 981.367                | 1.131.851                                | -                      | 1.131.851               |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>                                                    | <b>630.578</b>         | <b>371.594</b>           | <b>3.443.415</b>       | <b>4.445.587</b>                         | -                      | <b>4.445.587</b>        |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                     | <b>(316.730)</b>       | <b>(200.504)</b>         | <b>(1.921.450)</b>     | <b>(2.438.684)</b>                       | -                      | <b>(2.438.684)</b>      |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí<br>dự phòng rủi ro tín dụng | 313.848                | 171.090                  | 1.521.965              | 2.006.903                                | -                      | 2.006.903               |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                  | (164.123)              | (164.151)                | (339.103)              | (667.377)                                | -                      | (667.377)               |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                                                  | <b>149.725</b>         | <b>6.939</b>             | <b>1.182.862</b>       | <b>1.339.526</b>                         | -                      | <b>1.339.526</b>        |
| <b>TÀI SẢN</b>                                                                    |                        |                          |                        |                                          |                        |                         |
| Tiền mặt và vàng                                                                  | 327.671                | 259.225                  | 1.486.230              | 2.073.126                                | -                      | 2.073.126               |
| Tiền gửi tại và cho vay NHNN Việt Nam<br>và các TCTD khác                         | 35.153                 | 10.159                   | 36.243.429             | 36.288.741                               | -                      | 36.288.741              |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính<br>khác                  | -                      | -                        | 49.073                 | 49.073                                   | -                      | 49.073                  |
| Cho vay khách hàng – gộp                                                          | 13.410.032             | 13.177.535               | 74.179.839             | 100.767.406                              | -                      | 100.767.406             |
| Đầu tư – gộp                                                                      | -                      | -                        | 16.948.419             | 16.948.419                               | -                      | 16.948.419              |
| Tài sản cố định                                                                   | 16.432                 | 3.685                    | 3.328.268              | 3.348.385                                | -                      | 3.348.385               |
| Tài sản khác – gộp                                                                | 14.367.650             | 92.197                   | 3.416.728              | 17.876.575                               | (14.221.805)           | 3.654.770               |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                                               | <b>28.156.938</b>      | <b>13.542.801</b>        | <b>135.651.986</b>     | <b>177.351.725</b>                       | <b>(14.221.805)</b>    | <b>163.129.920</b>      |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                                |                        |                          |                        |                                          |                        |                         |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam                                                        | -                      | -                        | 33.805                 | 33.805                                   | -                      | 33.805                  |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                                     | 288                    | 13.874                   | 6.306.200              | 6.320.362                                | -                      | 6.320.362               |
| Tiền gửi của khách hàng                                                           | 27.105.419             | 9.269.553                | 97.542.768             | 133.917.740                              | -                      | 133.917.740             |
| Nợ phải trả khác                                                                  | 630.127                | 4.122.452                | 12.813.006             | 17.565.585                               | (14.221.805)           | 3.343.780               |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                           | <b>27.735.834</b>      | <b>13.405.879</b>        | <b>116.695.779</b>     | <b>157.837.492</b>                       | <b>(14.221.805)</b>    | <b>143.615.687</b>      |

## 36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

### (i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

### (ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và công ty con.

### (iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản lý rủi ro hiện hành của Ngân hàng và công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

### (iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và công ty con.

### (v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

### (vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con sẵn sàng chấp nhận.

## 36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

### (vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

### (viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

## 37. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 6, 7, 9 và 16*.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 37. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 37.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

|                                                             | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng</b>   | <b>144.173.396</b>                         | <b>149.866.676</b>                         |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                       | 32.378.350                                 | 25.857.597                                 |
| Công cụ tài chính phái sinh                                 | 49.073                                     | 207.803                                    |
| Cho vay khách hàng                                          | 100.767.406                                | 113.254.792                                |
| - Cho vay khách hàng cá nhân                                | 50.212.378                                 | 58.562.590                                 |
| - Cho vay khách hàng là tổ chức                             | 50.555.028                                 | 54.692.202                                 |
| Chứng khoán đầu tư                                          | 8.586.425                                  | 8.484.496                                  |
| - Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn                     | 2.407.481                                  | 5.909.128                                  |
| - Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán                          | 6.178.944                                  | 2.575.368                                  |
| Tài sản tài chính khác                                      | 2.392.142                                  | 2.061.988                                  |
| <b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng</b> | <b>7.263.466</b>                           | <b>9.521.627</b>                           |
| Các hợp đồng bảo lãnh tài chính                             | 3.855.634                                  | 5.595.009                                  |
| Các cam kết trong thư tín dụng                              | 3.407.832                                  | 3.926.618                                  |

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

### 37.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

### 37.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày dưới đây:

|                    | Quá hạn                       |                                     |                                         |                                |                         |
|--------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
|                    | Dưới<br>90 ngày<br>Triệu đồng | Từ 91 đến<br>180 ngày<br>Triệu đồng | Từ 181<br>đến 360<br>ngày<br>Triệu đồng | Trên<br>360 ngày<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
| Cho vay khách hàng | 467.263                       | 124.218                             | 394.355                                 | 837.150                        | 1.822.986               |

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

### 38.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền mặt và vàng; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 38.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

|                                                               | Quá hạn<br>Triệu đồng | Không<br>chịu lãi<br>Triệu đồng | Thời hạn định lại lãi suất   |                                 |                                 |                                  |                               | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
|                                                               |                       |                                 | Đến 1<br>tháng<br>Triệu đồng | Từ 1 - 3<br>tháng<br>Triệu đồng | Từ 3 - 6<br>tháng<br>Triệu đồng | Từ 6 - 12<br>tháng<br>Triệu đồng | Từ 1 - 5<br>năm<br>Triệu đồng |                         |
|                                                               |                       |                                 |                              |                                 |                                 |                                  |                               |                         |
| <b>Tài sản</b>                                                |                       |                                 |                              |                                 |                                 |                                  |                               |                         |
| Tiền mặt và vàng                                              | -                     | 2.073.126                       | -                            | -                               | -                               | -                                | -                             | 2.073.126               |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam                                    | -                     | -                               | 3.910.391                    | -                               | -                               | -                                | -                             | 3.910.391               |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                         | -                     | -                               | 31.526.350                   | 852.000                         | -                               | -                                | -                             | 32.378.350              |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác | -                     | 49.073                          | -                            | -                               | -                               | -                                | -                             | 49.073                  |
| Cho vay khách hàng - gộp                                      | 3.313.019             | -                               | 33.884.212                   | 32.861.964                      | 19.602.726                      | 9.525.794                        | 1.320.911                     | 100.767.406             |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                      | -                     | 2.266.503                       | 450.045                      | 501.577                         | 953.467                         | 903.417                          | 5.963.869                     | 16.948.419              |
| Tài sản cố định                                               | -                     | 3.348.385                       | -                            | -                               | -                               | -                                | -                             | 3.348.385               |
| Tài sản Có khác - gộp                                         | 443.221               | 3.211.549                       | -                            | -                               | -                               | -                                | -                             | 3.654.770               |
| <b>Tổng tài sản</b>                                           | <b>3.756.240</b>      | <b>10.948.636</b>               | <b>69.770.998</b>            | <b>34.215.541</b>               | <b>20.556.193</b>               | <b>10.429.211</b>                | <b>6.168.321</b>              | <b>163.129.920</b>      |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                       |                                 |                              |                                 |                                 |                                  |                               |                         |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam                                    | -                     | -                               | -                            | 15.990                          | 15.182                          | 2.633                            | -                             | 33.805                  |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                     | -                               | 5.234.662                    | 1.085.700                       | -                               | -                                | -                             | 6.320.362               |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                     | -                               | 48.030.537                   | 27.550.131                      | 30.651.149                      | 22.251.866                       | 162                           | 133.917.740             |
| Các khoản nợ khác                                             | -                     | 3.343.780                       | -                            | -                               | -                               | -                                | -                             | 3.343.780               |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>-</b>              | <b>3.343.780</b>                | <b>53.265.199</b>            | <b>28.651.821</b>               | <b>30.666.331</b>               | <b>22.254.499</b>                | <b>162</b>                    | <b>143.615.687</b>      |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>               | <b>3.756.240</b>      | <b>7.604.856</b>                | <b>16.505.799</b>            | <b>5.563.720</b>                | <b>(10.110.138)</b>             | <b>(11.825.288)</b>              | <b>734.426</b>                | <b>19.514.233</b>       |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HOP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 38.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế trung bình của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

|                                      | Quá hạn | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 6 tháng | Từ 6 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm |
|--------------------------------------|---------|-------------|----------------|----------------|-----------------|--------------|------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b> |         |             |                |                |                 |              |            |
| <b>Tài sản</b>                       |         |             |                |                |                 |              |            |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam           | -       | 0,50%       | -              | -              | -               | -            | -          |
| - VND                                | -       | 0,05%       | -              | -              | -               | -            | -          |
| - Ngoại tệ                           | -       | -           | -              | -              | -               | -            | -          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác        | -       | 0,39%       | 0,64%          | -              | -               | -            | -          |
| - VND                                | -       | 0,17%       | -              | -              | -               | -            | -          |
| - Ngoại tệ                           | -       | -           | -              | -              | -               | -            | -          |
| Cho vay khách hàng                   | 11,86%  | 9,77%       | 9,19%          | 9,33%          | 9,94%           | 11,27%       | 10,34%     |
| - VND                                | 6,70%   | 4,48%       | 3,95%          | 3,98%          | 4,37%           | 3,50%        | 4,14%      |
| - Ngoại tệ                           | -       | -           | -              | -              | -               | -            | -          |
| Chứng khoán đầu tư                   | -       | 9,50%       | 7,37%          | 6,69%          | 7,03%           | 6,66%        | 4,52%      |
| - VND                                | -       | -           | -              | -              | -               | -            | -          |
| - Ngoại tệ                           | -       | -           | -              | -              | -               | -            | -          |
| <b>Nợ phải trả</b>                   |         |             |                |                |                 |              |            |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam           | -       | -           | 3,50%          | 3,50%          | 3,50%           | -            | -          |
| - VND                                | -       | -           | -              | -              | -               | -            | -          |
| - Ngoại tệ                           | -       | -           | -              | -              | -               | -            | -          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác        | -       | 0,33%       | -              | -              | -               | -            | -          |
| - VND                                | -       | 0,13%       | 0,67%          | -              | -               | -            | -          |
| - Ngoại tệ                           | -       | -           | -              | -              | -               | -            | -          |
| Tiền gửi của khách hàng              | -       | 4,32%       | 6,27%          | 6,29%          | 6,76%           | 7,20%        | 5,00%      |
| - VND                                | -       | 0,11%       | 0,07%          | 0,07%          | 0,06%           | -            | -          |
| - Ngoại tệ                           | -       | -           | -              | -              | -               | -            | -          |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 38.1 *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng và công ty con không thực hiện đánh giá độ nhạy đối với lãi suất do chưa đủ thông tin đầu vào và hệ thống cơ sở dữ liệu.

### 38.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR, vàng và một số ngoại tệ khác. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 44*.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCCTD-HN

## 38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 38.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2020:

|                                                                   | EUR<br>được quy đổi<br>Triệu đồng | USD<br>được quy đổi<br>Triệu đồng | Giá trị vàng tiền tệ<br>được quy đổi<br>Triệu đồng | Các ngoại tệ khác<br>được quy đổi<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                    |                                   |                                   |                                                    |                                                 |                         |
| Tiền mặt và vàng                                                  | 88.075                            | 463.820                           | 232.955                                            | 347.417                                         | 1.132.267               |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam                                        | -                                 | 472.839                           | -                                                  | -                                               | 472.839                 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                             | 117.904                           | 7.996.330                         | -                                                  | 850.582                                         | 8.964.816               |
| Cho vay khách hàng - gộp                                          | 36.820                            | 9.831.535                         | 20.658                                             | -                                               | 9.889.013               |
| Tài sản Có khác - gộp                                             | 238                               | 16.812                            | 414                                                | 102                                             | 17.566                  |
| <b>Tổng tài sản</b>                                               | <b>243.037</b>                    | <b>18.781.336</b>                 | <b>254.027</b>                                     | <b>1.198.101</b>                                | <b>20.476.501</b>       |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |                                   |                                   |                                                    |                                                 |                         |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                     | 36                                | 3.165.028                         | -                                                  | 492.726                                         | 3.657.790               |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | 235.436                           | 5.163.515                         | -                                                  | 518.361                                         | 5.917.312               |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các<br>khoản nợ tài chính khác | (17)                              | 11.724.471                        | -                                                  | 96.321                                          | 11.820.775              |
| Các khoản nợ khác                                                 | 3.101                             | 206.986                           | -                                                  | 8.621                                           | 218.708                 |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                           | <b>238.556</b>                    | <b>20.260.000</b>                 | <b>-</b>                                           | <b>1.116.029</b>                                | <b>21.614.585</b>       |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                                | <b>4.481</b>                      | <b>(1.478.664)</b>                | <b>254.027</b>                                     | <b>82.072</b>                                   | <b>(1.138.084)</b>      |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                              | <b>(2.843)</b>                    | <b>128.378</b>                    | <b>(13.398)</b>                                    | <b>(79.551)</b>                                 | <b>32.586</b>           |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                         | <b>1.638</b>                      | <b>(1.350.286)</b>                | <b>240.629</b>                                     | <b>2.521</b>                                    | <b>(1.105.498)</b>      |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 38.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản chứng khoán đầu tư, chứng khoán vốn chưa niêm yết được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 38.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

|                                                               | Quá hạn                       |                              | Trong hạn                    |                                 |                                  |                               | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
|                                                               | Trên 3<br>tháng<br>Triệu đồng | Đến 3<br>tháng<br>Triệu đồng | Đến 1<br>tháng<br>Triệu đồng | Từ 1 - 3<br>tháng<br>Triệu đồng | Từ 3 - 12<br>tháng<br>Triệu đồng | Từ 1 - 5<br>năm<br>Triệu đồng |                         |
| <b>Tài sản</b>                                                |                               |                              |                              |                                 |                                  |                               |                         |
| Tiền mặt và vàng                                              | -                             | -                            | 2.073.126                    | -                               | -                                | -                             | 2.073.126               |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam                                    | -                             | -                            | 3.910.391                    | -                               | -                                | -                             | 3.910.391               |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                         | -                             | -                            | 31.526.350                   | 852.000                         | -                                | -                             | 32.378.350              |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                             | -                            | 15.580                       | 10.133                          | 23.360                           | -                             | 49.073                  |
| Cho vay khách hàng - gộp                                      | 2.534.455                     | 778.564                      | 6.079.575                    | 20.439.682                      | 28.742.206                       | 9.952.693                     | 100.767.406             |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                      | -                             | -                            | 334.067                      | 401.430                         | 2.825.384                        | 7.423.669                     | 16.948.419              |
| Tài sản cố định                                               | -                             | -                            | 36                           | 137                             | 10.502                           | 181.342                       | 3.348.385               |
| Tài sản Có khác - gộp                                         | 443.221                       | -                            | 1.341.173                    | 366.927                         | 303.114                          | 1.200.335                     | 3.654.770               |
| <b>Tổng tài sản</b>                                           | <b>2.977.676</b>              | <b>778.564</b>               | <b>45.280.298</b>            | <b>22.070.309</b>               | <b>31.904.566</b>                | <b>18.758.039</b>             | <b>163.129.920</b>      |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                               |                              |                              |                                 |                                  |                               |                         |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam                                    | -                             | -                            | -                            | 15.990                          | 17.815                           | -                             | 33.805                  |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                             | -                            | 5.234.662                    | 1.085.700                       | -                                | -                             | 6.320.362               |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                             | -                            | 48.030.537                   | 27.550.131                      | 52.903.015                       | 5.433.895                     | 133.917.740             |
| Các khoản nợ khác                                             | -                             | -                            | 1.224.343                    | 764.156                         | 1.054.167                        | 301.114                       | 3.343.780               |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>-</b>                      | <b>-</b>                     | <b>54.489.542</b>            | <b>29.415.977</b>               | <b>53.974.997</b>                | <b>5.735.009</b>              | <b>143.615.687</b>      |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                             | <b>2.977.676</b>              | <b>778.564</b>               | <b>(9.209.244)</b>           | <b>(7.345.668)</b>              | <b>(22.070.431)</b>              | <b>13.023.030</b>             | <b>19.514.233</b>       |

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 38.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

## 39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

|                                   | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Các cam kết thuê hoạt động</b> | <b>528.568</b>                                      | <b>555.190</b>                                      |
| <i>Trong đó:</i>                  |                                                     |                                                     |
| - Đến hạn trong 1 năm             | 208.394                                             | 218.531                                             |
| - Đến hạn từ 1 đến 5 năm          | 292.436                                             | 308.591                                             |
| - Đến hạn sau 5 năm               | 27.738                                              | 28.068                                              |

## 40. TÀI SẢN GIỮ HỘ

|                        | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Vàng giữ hộ khách hàng | <b>236.229</b>                                      | <b>560.043</b>                                      |

## 41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *Tài sản tài chính* (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### ***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

### ***Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### ***Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính***

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCCTD-HN

## 41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

|                                                               | Giá trị ghi sổ           |                                       |                                      |                                  | Tài sản khác<br>và nợ tài chính<br>hạch toán theo<br>giá trị phân bổ | Tổng cộng<br>giá trị ghi sổ<br>Triệu đồng | Giá trị hợp lý<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------|
|                                                               | Kinh doanh<br>Triệu đồng | Giữ đến<br>ngày đáo hạn<br>Triệu đồng | Cho vay và<br>phải thu<br>Triệu đồng | Sẵn sàng<br>để bán<br>Triệu đồng |                                                                      |                                           |                              |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                      |                          |                                       |                                      |                                  |                                                                      |                                           |                              |
| Tiền mặt và vàng                                              | -                        | -                                     | -                                    | -                                | 2.073.126                                                            | 2.073.126                                 | 2.073.126                    |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam                                    | -                        | -                                     | -                                    | -                                | 3.910.391                                                            | 3.910.391                                 | 3.910.391                    |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                         | -                        | -                                     | -                                    | -                                | 32.378.350                                                           | 32.378.350                                | (*)                          |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác | 49.073                   | -                                     | -                                    | -                                | -                                                                    | 49.073                                    | (*)                          |
| Cho vay khách hàng                                            | -                        | -                                     | 99.487.571                           | -                                | -                                                                    | 99.487.571                                | (*)                          |
| Chứng khoán đầu tư                                            | -                        | 8.256.162                             | -                                    | 7.711.142                        | -                                                                    | 15.967.304                                | (*)                          |
| Tài sản tài chính khác                                        | -                        | -                                     | 2.392.142                            | -                                | -                                                                    | 2.392.142                                 | (*)                          |
|                                                               | <b>49.073</b>            | <b>8.256.162</b>                      | <b>101.879.713</b>                   | <b>7.711.142</b>                 | <b>38.361.867</b>                                                    | <b>156.257.957</b>                        |                              |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                                  |                          |                                       |                                      |                                  |                                                                      |                                           |                              |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam                                    | -                        | -                                     | -                                    | -                                | 33.805                                                               | 33.805                                    | (*)                          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                        | -                                     | -                                    | -                                | 6.320.362                                                            | 6.320.362                                 | (*)                          |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                        | -                                     | -                                    | -                                | 133.917.740                                                          | 133.917.740                               | (*)                          |
| Các khoản nợ tài chính khác                                   | -                        | -                                     | -                                    | -                                | 3.113.552                                                            | 3.113.552                                 | (*)                          |
|                                                               | -                        | -                                     | -                                    | -                                | <b>143.385.459</b>                                                   | <b>143.385.459</b>                        |                              |

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 42. CÁC VỤ KHIẾU NẠI LỚN

Ngân hàng hiện có hai vụ khiếu nại lớn bao gồm:

- a. Vụ khiếu nại của một (01) khách hàng về việc bị rút mất số tiền tiết kiệm tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng theo thông báo của khách hàng này là 245.000 triệu VND. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm, theo đó, Ngân hàng có trách nhiệm thanh toán cho khách hàng này số tiền lãi và gốc là 393.732 triệu VND. Khách hàng đã rút một phần gốc và lãi với số tiền 59.882 triệu VND vào ngày 21 tháng 6 năm 2017 và theo đó số tiền Ngân hàng phải thanh toán cho khách hàng này còn lại là 333.850 triệu VND bao gồm 245.060 triệu VND tiền gốc và 88.790 triệu VND tiền lãi. Cũng theo Bản án sơ thẩm, trách nhiệm dân sự của Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phải bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét giải quyết khi bắt được Nguyên Phó Giám đốc này.

Ngân hàng đã thực hiện kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm nêu trên liên quan đến trách nhiệm dân sự giữa Ngân hàng và khách hàng này vào ngày 7 tháng 12 năm 2018. Ngày 19 tháng 4 năm 2019, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm và theo đó không chấp nhận nội dung kháng cáo của Ngân hàng về việc buộc khách hàng này phải chịu một phần trách nhiệm dân sự đối với khoản tiền bị rút mất nêu trên và đồng thời quyết định chấp nhận phần nội dung đơn kháng cáo của khách hàng này về việc yêu cầu Ngân hàng phải thanh toán số tiền lãi chưa thanh toán theo lãi suất áp dụng cho khách hàng bình thường theo các thông báo lãi suất do Ngân hàng ban hành và lãi phạt do chậm thanh toán tiền gửi. Số tiền lãi chưa thanh toán và lãi phạt chậm thanh toán cho khách hàng này là 115.409 triệu VND. Vào ngày 23 tháng 4 năm 2019, Ngân hàng đã thanh toán toàn bộ số tiền lãi này.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản thanh toán gốc và lãi tương ứng của các khoản tiền gửi của khách hàng này (Xem *Thuyết minh 13.1(i)*).

- b. Vụ khiếu nại của sáu (06) khách hàng về việc bị rút mất số tiền gửi tiết kiệm tại Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh của Ngân hàng theo thông báo của các khách hàng này là 50 tỷ VND. Vụ việc này có dấu hiệu về hành vi lừa đảo của một cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh của Ngân hàng. Vào ngày 16 tháng 7 năm 2018, Tòa án Nhân dân Tỉnh Nghệ An đã ban hành Bản án sơ thẩm số 86/2018/HS-ST đối với vụ khiếu nại này. Theo đó, cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh này phải hoàn trả lại Ngân hàng số tiền là 41.259 triệu VND và Ngân hàng có nghĩa vụ tất toán khoản tiền gửi tiết kiệm với số tiền tương ứng cho sáu khách hàng trong vụ khiếu nại. Đồng thời, Ngân hàng được truy thu 6.950 triệu VND từ hai (02) trong sáu (06) khách hàng trong vụ khiếu nại, 13.500 triệu VND từ ba (03) cá nhân khác có liên quan đến vụ khiếu nại và kê biên tài sản của cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh bao gồm một quyền sử dụng đất ở Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An và 3 triệu VND tiền gửi tiết kiệm của cá nhân này tại Ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng không kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, tuy nhiên hai bị cáo là Nguyên Giám đốc Phòng giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh và Nguyên Phó Giám đốc Phòng giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh đã kháng cáo. Ngoài ra, một cá nhân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ khiếu nại và một trong sáu khách hàng cũng đã kháng cáo. Vụ khiếu nại này đang được cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đã trích lập khoản dự phòng là 27.839 triệu VND đối với khoản phải thu 34.840 triệu VND tương ứng từ cựu nhân viên này (xem *Thuyết minh 13.1(iv)*).

# Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong năm 2020, Ngân hàng đã tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 nhưng không thành công. Hội đồng quản trị Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết số 69/2021/EIB/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 2 năm 2021 triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 lần 3 vào ngày 26 tháng 4 năm 2021. Đồng thời, Hội đồng quản trị Ngân hàng cũng đã thông qua Nghị quyết số 70/2021/EIB/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 2 năm 2021 triệu tập họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 vào ngày 27 tháng 4 năm 2021.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

## 44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

|                | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Đồng |
|----------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| USD            | 23.100                               | 23.175                               |
| EUR            | 28.425                               | 25.975                               |
| GBP            | 31.521                               | 30.392                               |
| CAD            | 18.126                               | 17.752                               |
| SGD            | 17.474                               | 17.189                               |
| AUD            | 17.767                               | 16.223                               |
| JPY            | 224                                  | 213                                  |
| CHF            | 26.206                               | 23.925                               |
| HKD            | 2.981                                | 2.976                                |
| NZD            | 16.699                               | 15.614                               |
| THB            | 774                                  | 776                                  |
| Vàng SJC (chỉ) | 5.582.500                            | 4.250.000                            |

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh  
Phó phòng  
Kế toán Tổng hợp & Thuế

Người kiểm soát:



Ông Lê Quang Trung  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Cảnh Vinh  
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021